



àn jiàn

案件

Noun · legal case

Example Sentences

zhè shì yí gè àn jiàn
这是一个案件。

This is a case.

zhè qǐ àn jiàn de guān jiàn zhèng jù shàng wèi bèi jīng fāng wán quán zhǎng wò
这起案件的关键证据尚未被警方完全掌握。

The key evidence for this case has not yet been fully secured by the police.

jīng chá zhèng zài diào chá zhè ge àn jiàn
警察正在调查这个案件。

The police are investigating this case.

Trace each character, then write the word on your own.

案	案	案	案	案	案	案	案	案	案	案
案	案									
件	件	件	件	件	件	件	件	件		